



**THỰC TRẠNG PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC SƯ PHẠM
CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ TƯ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Ngô Minh Oanh, Lê Thị Ngọc Thương*

Viện Nghiên cứu Giáo dục - Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh

Ngày Tòa soạn nhận được bài: 14-12-2016; ngày phản biện đánh giá: 22-12-2016; ngày chấp nhận đăng: 27-4-2017

TÓM TẮT

Bài báo trình bày kết quả khảo sát thực trạng phẩm chất và năng lực sư phạm (NLSP) của sinh viên (SV) năm thứ 4 các ngành sư phạm, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSP TPHCM) trên các mặt: Những phẩm chất của giáo viên (GV) tương lai như lòng yêu nghề, sống trung thực, thẳng thắn, có ý chí vươn lên trong nghề nghiệp; những NLSP của GV tương lai như khả năng thấu hiểu tâm lý học sinh, biết vận dụng chương trình vào quá trình dạy học, biết sử dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp; khả năng kiểm tra, đánh giá học sinh..., từ đó đề xuất những giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo GV của Trường ĐHSP TPHCM.

Từ khóa: phẩm chất, năng lực, phẩm chất và năng lực sư phạm, sinh viên năm thứ tư.

ABSTRACT

The reality of senior students' qualities and pedagogical competences,

Ho Chi Minh City University of Education

The article presents results from the survey of the reality of senior students' pedagogical quality and competence, Ho Chi Minh City University of Education, in terms of: future teacher's qualities such as career passion, honesty, frankness, ambition to be better in career; future teacher's pedagogical competences such as the ability to understand students' psychology, the capacity to apply the curriculum into teaching practice, the capacity to utilize appropriate teaching methods and techniques; the ability to assess and evaluate students, etc., in light of which, solutions to enhance the quality of teacher training in Ho Chi Minh City University of Education are proposed.

Keywords: quality, competence, quality and pedagogical competence, senior student.

1. Đặt vấn đề

Năm học thứ tư rất quan trọng trong quá trình học tập của SV ở trường đại học sư phạm, vì đây là lúc mà SV sư phạm cần phải nhận thức và nắm vững những phẩm chất nghề nghiệp và NLSP cần thiết để

thực hành nghề nghiệp. NLSP của SV sẽ là điều kiện cần thiết để họ tham gia dạy học ở trường phổ thông, giúp SV nhanh chóng nhập cuộc và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Vì vậy, việc tìm hiểu “Thực trạng nhận thức của SV năm thứ tư về phẩm chất

* Email: ngominhoanh@yahoo.com.vn

và NLSP của giáo viên tương lai ở Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh” là rất cần thiết.

2. Cơ sở lí luận của vấn đề nghiên cứu

2.1. Các khái niệm

• **Khái niệm phẩm chất**

Phẩm chất: Khái niệm phẩm chất bao gồm nhiều nội dung khác nhau: 1) đạo đức bao gồm phẩm chất xã hội (đạo đức – chính trị), thế giới quan, niềm tin, lí tưởng, lập trường, thái độ chính trị, thái độ lao động; 2) phẩm chất cá nhân (hay còn gọi là đạo đức tư cách) chính là các nết, các thói, các thú, các ham muốn; 3) phẩm chất ý chí bao gồm tính kỉ luật, tính tự chủ, tính mục đích, tính phê phán, tính quả quyết...; và 4) cách ứng xử như tác phong, lễ tiết, tính khí... (Nguyễn Ngọc Bích, 1998, tr.193-tr.220).

Theo các nghĩa ở trên, có thể hiểu phẩm chất GV bao gồm tổng hợp các phẩm chất chính trị xã hội, phẩm chất cá nhân, phẩm chất ý chí phù hợp với nghề dạy học. Theo đó, phẩm chất GV được hình thành và chịu tác động bởi môi trường sống, tình hình chính trị - xã hội của đất nước, các yếu tố đạo đức bên trong và trong mối quan hệ ứng xử với đồng nghiệp, học sinh.

• **Khái niệm năng lực, năng lực sư phạm**

Năng lực là “tổ hợp những thuộc tính tâm lí phù hợp với yêu cầu một loại hoạt động nhằm làm cho hoạt động đó đạt được kết quả” (Nguyễn Ngọc Bích, 1998).

Dựa theo khái niệm năng lực, năng

lực gồm năng lực xã hội, tức là khả năng thích ứng, năng lực cơ động, sáng tạo, mềm dẻo, linh hoạt trong cuộc sống xã hội. (Nguyễn Ngọc Bích, 1998, tr.252-tr.257).

Còn theo Phạm Minh Hạc (2004), thì *năng lực sư phạm* là “tổ hợp những đặc điểm tâm lí của nhân cách nhằm đáp ứng các yêu cầu của hoạt động sư phạm và quyết định sự thành công của hoạt động ấy”.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng những nội hàm khái niệm của các tác giả nói trên để tiến hành quá trình nghiên cứu.

2.2. Khách thể và tổ chức nghiên cứu

Các phương pháp quan sát, điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu và phương pháp thống kê toán học là những phương pháp được sử dụng trong quá trình nghiên cứu. Chúng tôi tiến hành khảo sát ý kiến của 170 SV ngành sư phạm năm thứ tư tại 6 khoa: Tiếng Anh, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục Đặc biệt, Toán – Tin học, Sinh học của Trường ĐHSP TPHCM. Việc lựa chọn đối tượng khảo sát, chúng tôi chú ý lựa chọn khách thể nghiên cứu đại diện cho các khoa xã hội, tự nhiên, ngoại ngữ và các khoa đặc thù.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp nghiên cứu lí luận

Bài báo tìm kiếm, tổng hợp và chọn lọc các tài liệu lí luận và kết quả nghiên cứu (nếu có) về nhận thức của SV sư phạm, chuẩn đầu ra về kiến thức, kĩ năng, thái độ, chuẩn nghề nghiệp, NLSP, khả năng sư phạm, chương trình giáo dục phổ thông.

Cơ sở lí luận của việc xây dựng

phiếu điều tra với các câu hỏi dựa trên:

- Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo GV trung học phổ thông (THPT) trình độ đại học, *Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo GV THPT trình độ đại học* là mức độ yêu cầu và điều kiện mà chương trình cần đáp ứng để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, trong đó *Khung chuẩn đầu ra GV THPT* gồm 8 tiêu chuẩn, 38 tiêu chí.

- Quy định về Chuẩn nghề nghiệp GV trung học cơ sở, GV THPT (*Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*), *Khung chuẩn nghề nghiệp của GV THPT*.

NLSP của SV sư phạm tốt nghiệp được đặt trong mối quan hệ với chuẩn nghề nghiệp GV THPT. Trong đó, SV tốt nghiệp phải đảm bảo hội đủ điều kiện cần có trong thang đánh giá của chuẩn nghề nghiệp. Đồng thời, kỹ năng thực hành sư phạm cần được xem xét, đối chiếu với chuẩn nghề nghiệp để nội dung, chương trình đào tạo SV sư phạm đáp ứng nhu cầu thực tế tại trường THPT.

2.3.2. Phương pháp nghiên cứu điền dã

Căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu, bài báo sử dụng những phương pháp sau:

2.3.2.1. Phương pháp điều tra, khảo sát

* Mục đích

- Đo lường mức độ nhận thức về phẩm chất và NLSP của SV năm thứ tư Trường ĐHSP TPHCM.

- Đối chiếu ý kiến của giảng viên về

việc đánh giá mức độ nhận thức về phẩm chất và NLSP của SV năm thứ tư Trường ĐHSP TPHCM.

* Mô tả phiếu điều tra

Công cụ gồm một phiếu điều tra bằng bảng hỏi khảo sát ý kiến của SV và giảng viên với nội dung như sau:

Phần 1. Thông tin về bản thân

Phần 2. Nội dung

1. Động cơ chọn nghề của SV.

2. Đánh giá về mức độ quan trọng trong các phẩm chất cần có của GV và mức độ đạt được của mình về các phẩm chất.

3. Ý kiến về chương trình đào tạo hiện nay của Khoa, Trường ĐHSP TPHCM.

4. Những NLSP mà Khoa, Trường ĐHSP TPHCM đã trang bị cho SV.

5. Tự đánh giá NLSP của bản thân qua quá trình được đào tạo ở Trường ĐHSP TPHCM.

6. Tự đánh giá về năng lực giáo dục học sinh của mình trong quá trình được đào tạo.

7. Ý kiến của SV về những giải pháp đổi mới chương trình đào tạo hiện nay của Khoa, Trường ĐHSP TPHCM.

Để có cái nhìn khách quan và toàn diện hơn về phẩm chất và năng lực SV năm thứ tư, chúng tôi còn thiết kế phiếu hỏi dành cho giảng viên các khoa của Trường. Phiếu hỏi dành cho giảng viên có nội dung tương tự phiếu hỏi của SV.

* Cách thức thực hiện

- Bảng hỏi được xây dựng dưới dạng phiếu thăm dò ý kiến theo các bước:

- Bước 1: Xây dựng phiếu thăm dò mở.

- Bước 2: Xây dựng phiếu thăm dò chính thức để khảo sát.

* *Cách đánh giá*

Sau khi lọc các phiếu không hợp lệ, tổng số phiếu hợp lệ thu được gồm có 170 phiếu của SV và 45 phiếu của giảng viên. Sau đó, chúng tôi sử dụng cách tính tần số, tỉ lệ phần trăm trong SPSS 11.5 để đánh giá dữ liệu trong bảng hỏi.

2.3.2.2. *Phương pháp xử lý, thống kê toán học*

Chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS 11.5 để xử lý số liệu. Cách tính như sau:

- Tính tần số, tỉ lệ các lựa chọn.

- Xếp thứ hạng và phân tích nội dung.

3. Thực trạng phẩm chất và NLSP của SV năm thứ tư Trường ĐHSP TPHCM

3.1. Thực trạng phẩm chất của SV năm thứ tư

3.1.1. *Nhận thức về phẩm chất của SV năm thứ tư (xem Bảng 1)*

Bảng 1. Nhận thức của SV năm thứ tư về mức độ quan trọng trong các phẩm chất cần có của GV tương lai

STT	Phẩm chất	Mức độ quan trọng				
		Không quan trọng	Ít quan trọng	Bình thường	Quan trọng	Rất quan trọng
1.	Thấu hiểu tâm lí học sinh	0,0	0,6	4,7	26,6	68,0
2.	Có tác phong sư phạm mẫu mực	0,0	0,6	5,3	30,8	63,3
3.	Yêu nghề, tự hào về nghề và cống hiến với nghề	0,0	0,6	11,2	29,0	59,2
4.	Có ý thức tự học suốt đời để nâng cao trình độ, tay nghề	0,6	1,2	7,7	33,7	56,8
5.	Thẳng thắn, trung thực, ủng hộ cái tốt	0,0	1,2	8,9	33,7	56,2
6.	Lạc quan, ham học hỏi, sáng tạo	0,0	1,2	5,9	42,6	50,3
7.	Sống lành mạnh, cởi mở, thân thiện	1,2	1,2	8,3	45,0	44,0
8.	Trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội	3,0	6,5	17,8	30,8	42,0
9.	Tích cực tham gia các hoạt động xã hội	3,6	5,9	26,6	42,6	21,3
10.	Ý thức chấp hành quy định của ngành	2,4	10,6	38,8	47,6	0,6

Theo Bảng 1, với 10 phẩm chất của GV, nhìn chung tỉ lệ SV đánh giá 6 phẩm chất ở mức rất quan trọng với tỉ lệ cao trên 50% đến cận 70%, song có sự chênh lệch khá cao với các phẩm chất còn lại ở các mức độ khác nhau, từ xấp xỉ 1% đến khoảng gần 50%.

Cụ thể là “Nắm bắt và thấu hiểu tâm lí học sinh” và “Có tác phong sư phạm mẫu mực” là hai phẩm chất mà SV đánh giá ở mức rất quan trọng chiếm tỉ lệ 68% và 63%. Kết quả cho thấy SV rất chú trọng hai phẩm chất này và xem đó là điều mà bản thân cần có và sẽ phấn đấu trong nghề sau khi tốt nghiệp.

Với tỉ lệ từ hơn 50% đến cận 60%, SV đánh giá các phẩm chất ở mức rất quan trọng, xếp lần lượt từ cao đến thấp là “Yêu nghề, tự hào về nghề và cống hiến với nghề” (59,2%); “Có ý thức tự học suốt đời để nâng

cao trình độ, tay nghề” (56,8%); “Thẳng thắn, trung thực, ủng hộ cái tốt” (56,2%); “Lạc quan, ham học hỏi, sáng tạo” (50,3%). Những phẩm chất này phản ánh khả năng cầu tiến cũng như tinh thần ham học hỏi, yêu nghề của SV năm thứ tư ngành sư phạm.

Bên cạnh đó, hai phẩm chất được SV đánh giá ở mức rất quan trọng, xếp đầu tiên, đó là “Tích cực tham gia các hoạt động xã hội” (21,3%) và “Ý thức chấp hành quy định của ngành” (0,6%). Kết quả đáng ngạc nhiên này cho thấy phẩm chất thiên về hướng ngoại, mang tính hoạt động xã hội không được SV chú trọng. Đồng thời, việc chấp hành quy định của ngành cũng được SV xem trọng ở mức thấp nhất, điều này khá lo ngại.

3.1.2. Tự đánh giá mức độ đạt được các phẩm chất của GV đối với SV năm thứ tư (xem Bảng 2)

Bảng 2. Tự đánh giá mức độ đạt được các phẩm chất của GV của SV năm thứ tư Trường ĐHSPTHCM

Nội dung	Mức độ SV đạt được				
	Thấp	Khá thấp	Trung bình	Tốt	Rất tốt
1 Sống lành mạnh, cởi mở, thân thiện	0,6	1,8	32,0	42,0	23,7
2 Có tác phong sư phạm mẫu mực	0	3,0	39,6	42,6	14,8
3 Thẳng thắn, trung thực, ủng hộ cái tốt	0,6	4,7	29,0	37,3	28,4
4 Trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội	1,8	8,3	34,9	32,5	22,5
5 Ý thức chấp hành quy định của ngành	0,6	3,6	31,4	39,1	25,4
6 Lạc quan, ham học hỏi, sáng tạo	1,2	6,5	38,5	36,7	17,2
7 Có ý thức tự học suốt đời để nâng cao	0,6	7,1	39,6	35,5	17,2

	trình độ, tay nghề					
8	Khả năng nắm bắt và thấu hiểu tâm lí học sinh	1,2	8,3	43,2	32,5	14,8
9	Yêu nghề, tự hào về nghề và cống hiến với nghề	1,2	7,7	44,4	33,7	13,0
10	Tham gia tích cực các hoạt động xã hội	3,0	12,4	42,0	31,4	11,2

Song song với việc khảo sát nhận thức về mức độ quan trọng của các phẩm chất trên, chúng tôi cũng tiến hành tìm hiểu tự đánh giá của SV về vấn đề này. Kết quả ở Bảng 2 cho thấy hầu hết SV tự đánh giá bản thân đạt được các phẩm chất trên ở mức rất tốt và tốt với tỉ lệ vượt mức trung bình không nhiều, trong khoảng từ cận 50% đến xấp xỉ 60%. Bên cạnh đó, kết quả rất lạc quan là hầu hết các phẩm chất đều được SV tự đánh giá ở mức rất thấp và thấp với tỉ lệ không vượt quá 15%.

“Sống lành mạnh, cởi mở, thân thiện” là phẩm chất mà SV đạt được ở mức rất tốt và tốt cao nhất, với tỉ lệ 65,7%, xếp vị trí cao thứ hai là phẩm chất “Có tác phong sư phạm mẫu mực” (57,4%) và kế đến là “Thẳng thắn, trung thực, ủng hộ cái tốt” (55,7%). Những phẩm chất này giúp chúng ta hiểu rõ SV tốt nghiệp có tác phong sư phạm và tính

cách phù hợp với nghề giáo. Nhưng cũng cần được rèn luyện và trau dồi nhiều hơn nữa vì tỉ lệ này chưa thuyết phục (chiếm không quá 2/3 tổng số).

Tuy nhiên, với 44,4% SV tự đánh giá có phẩm chất “Yêu nghề, tự hào về nghề và cống hiến với nghề” và 43,2% SV tự đánh giá “Thấu hiểu tâm lí học sinh” ở mức trung bình thì cũng đáng lo ngại. Thực tế, cũng khá dễ hiểu và thông cảm vì hai phẩm chất này thường hình thành khi SV bắt đầu trải nghiệm với nghề qua một khoảng thời gian. Do đó, trường đào tạo cần lưu ý việc bồi dưỡng phẩm chất này cho SV sư phạm trong quá trình học tập tại trường.

3.2. Tự đánh giá mức độ đạt được các NLSP của SV năm thứ tư

Trong bài báo này, chúng tôi sử dụng thang đo 5 mức độ với 11 NLSP để đánh giá SV tốt nghiệp.

Bảng 3. Tự đánh giá mức độ đạt được các NLSP của SV năm thứ tư Trường ĐHSP TPHCM

STT	Nội dung	Mức độ				
		Kém	Yếu	Trung bình	Khá	Giỏi
1.	Kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn vững vàng	0,6	1,8	33,5	58,2	5,9
2.	Nắm vững mục tiêu môn dạy, có khả năng	0,0	2,9	34,7	56,5	5,9

	phân tích chương trình học, lựa chọn sách giáo khoa và tư liệu dạy học					
3.	Vận dụng thành thạo các phương pháp dạy học tích cực nhằm tạo hứng thú và phát huy khả năng tư duy độc lập sáng tạo của HS	0,0	5,3	39,4	48,2	7,1
4.	Sử dụng tốt công nghệ và thiết bị dạy học để nâng cao hiệu quả dạy học	1,2	5,9	35,9	46,5	10,6
5.	Có khả năng nắm bắt được tâm lí học sinh và dạy học phù hợp với từng loại đối tượng khác nhau	1,2	5,9	35,5	46,7	10,7
6.	Có khả năng tổ chức các hoạt động trải nghiệm ngoài giờ lên lớp	1,2	9,4	41,8	38,2	9,4
7.	Có kiến thức phổ thông về chính trị xã hội, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục và kinh tế - xã hội	3,5	12,4	42,9	31,8	9,4
8.	Có khả năng dạy học tích hợp liên môn	5,3	10,6	44,1	35,9	4,1
9.	Khả năng hợp tác, làm việc nhóm với đồng nghiệp và tập thể	0,6	5,3	27,1	54,1	12,9
10.	Khả năng sử dụng ngoại ngữ phục vụ dạy học	7,6	15,3	34,1	32,9	10,0
11.	Có khả năng tự học, khai thác thông tin nâng cao trình độ nghề nghiệp	1,2	4,1	30,6	47,6	16,5

Theo Bảng 3, nhìn chung chỉ có khoảng 4% đến gần 17% SV năm tự đạt mức giỏi ở những năng lực được khảo sát. Cụ thể, 4 năng lực xếp tỉ lệ từ khoảng 10% đến cận 13% đạt mức giỏi, xếp lần lượt là “Có khả năng tự học, khai thác thông tin nâng cao trình độ nghề nghiệp” (16,5%), “Khả năng hợp tác, làm việc nhóm với đồng nghiệp và tập thể” (12,9%), “Có khả năng nắm bắt được tâm lí học sinh và dạy học phù hợp với từng loại đối tượng khác nhau” (10,7%) và “Sử dụng tốt công nghệ và thiết bị dạy học để nâng cao hiệu quả dạy học” (10,6%).

Bên cạnh đó, có khoảng hơn 30%

đến xấp xỉ 59% SV đạt ở mức khá. Trong đó, có 3 năng lực mà tỉ lệ SV đạt mức khá xếp từ cao nhất đến thứ ba, đó là “Kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn vững vàng” (58,2%), “Nắm vững mục tiêu môn dạy, có khả năng phân tích chương trình học, lựa chọn sách giáo khoa và tư liệu dạy học” xếp thứ hai (56,5%); “Khả năng hợp tác, làm việc nhóm với đồng nghiệp và tập thể” (54,1%) xếp thứ ba. Trong 11 năng lực ở bảng 3, chỉ có 3 năng lực này có tỉ lệ SV ở mức khá vượt hơn 50% đến gần 60% không nhiều (chưa vượt quá 2/3). Điều này cho thấy nhà trường cần chú ý bồi dưỡng và đánh giá kiến thức môn học chuyên

ngành cũng như kỹ năng mềm phù hợp với nghề dạy học, nhằm góp phần phát triển những năng lực này cho SV.

Bảng 3 cũng cho thấy tỉ lệ SV tập trung nhiều ở mức trung bình khoảng từ hơn 1/3 đến gần 1/2 tổng số, nghĩa là tỉ lệ đạt hơn 30% đến gần 50% ở tất cả các năng lực. Đi vào phân tích, có 3 năng lực với tỉ lệ SV đạt mức trung bình nhiều nhất, xếp từ cao đến thấp là “Có khả năng dạy học tích hợp liên môn” (44,1%), “Có kiến thức phổ thông về chính trị xã hội, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục và kinh tế - xã hội” (42,9%) và “Có khả năng tổ chức các hoạt động trải nghiệm ngoài giờ lên lớp” (41,8%). Thực tế, dạy liên môn cũng như có kiến thức nền tảng về các vấn đề giáo dục, kinh tế - xã hội và tổ chức hoạt động ngoại khóa là những năng lực còn khá mới mẻ đối với SV năm thứ tư và họ còn chưa thể hiện được điều này khi thực tập sư phạm. Do đó, tỉ lệ SV đạt mức trung bình ở các năng lực này gần 50% cũng là điều đáng lo ngại. Nên chăng nhà trường cần định hướng hình thành

các năng lực này nhiều hơn nữa cho SV năm thứ tư.

Bên cạnh đó, trong các năng lực ở Bảng 3, chỉ có hai năng lực gồm “Khả năng sử dụng ngoại ngữ phục vụ dạy học” và “Có khả năng dạy học tích hợp liên môn” (10,6%) là có tỉ lệ SV đạt nhiều nhất ở mức yếu. Còn lại, tỉ lệ SV đạt khoảng 1,8% đến khoảng gần 10% SV xếp ở mức năng lực yếu. Ngoài ra, rất ít SV đạt mức kém ở các năng lực trong Bảng 3 với tỉ lệ từ 0,6% đến 7,6%. Với kết quả này, thông qua phỏng vấn, chúng tôi cũng nhận thấy phần lớn SV đề nghị nhà trường tổ chức các lớp kỹ năng sư phạm và ngoại ngữ, những kỹ năng mà SV còn yếu kém, để cải thiện và điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp.

3.3. Tự đánh giá mức độ đạt được các năng lực giáo dục học sinh của SV năm thứ tư

SV năm thứ tư tự đánh giá năng lực giáo dục học sinh thể hiện ở Bảng 4 sau đây:

Bảng 4. Tự đánh giá mức độ đạt được các năng lực giáo dục học sinh của SV năm thứ tư Trường ĐHSP TPHCM

STT	NỘI DUNG	Mức độ				
		Kém	Trung bình	Khá	Tốt	Rất tốt
1.	Khả năng hiểu biết về đối tượng học sinh mà mình giảng dạy	0,6	11,8	42,4	36,5	8,8
2.	Năng lực đánh giá sự tiến bộ và kết quả giáo dục học sinh	0,6	11,8	45,9	37,1	4,7
3.	Năng lực tư vấn, tham vấn cho học sinh	0,6	18,2	39,4	34,1	7,6

4.	Năng lực giáo dục thông qua giảng dạy môn học	0,6	9,4	62,4	23,5	4,1
5.	Năng lực xây dựng kế hoạch giáo dục	0,6	10,0	60,0	25,3	4,1
6.	Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục	0,6	17,1	50,0	28,8	3,5
7.	Năng lực phối hợp với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường	1,8	17,6	50,0	27,6	2,9
8.	Năng lực xử lý các tình huống giáo dục	1,2	19,4	43,5	33,5	2,4
9.	Năng lực giáo dục học sinh có hành vi không mong đợi	1,2	20,1	47,3	26,6	4,7
10.	Năng lực xây dựng, quản lý và khai thác hồ sơ giáo dục	1,8	16,5	48,8	26,5	6,5

Bảng 4 cho thấy hầu hết SV đạt mức tốt và rất tốt với tỉ lệ hơn 25% đến gần 50% ở các năng lực giáo dục học sinh. Trong đó, có 3 năng lực mà SV đạt mức tốt và rất tốt với tỉ lệ hơn 40% đến xấp xỉ 50%, gồm: “Khả năng hiểu biết về đối tượng học sinh mà mình giảng dạy” (45,3%), “Năng lực đánh giá sự tiến bộ và kết quả giáo dục học sinh” 41,8% và “Năng lực tư vấn, tham vấn cho học sinh” với 41,7%. Nhìn chung, tỉ lệ SV đạt ở hai mức trên trong các năng lực này khá cao, cho thấy đây là một trong những nhóm năng lực phù hợp và cần thiết mà nhà trường cần đẩy mạnh cho SV tốt nghiệp.

Ngoài ra, các năng lực mà SV đạt mức khá chiếm tỉ lệ nhiều nhất là “Năng lực giáo dục thông qua giảng dạy môn học” (62,4%), “Có năng lực xây dựng kế hoạch giáo dục” (60%), “Có năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục” (50%) và “Năng lực phối hợp với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường” (50%).

Quan sát những năng lực trong Bảng 4, có thể thấy tỉ lệ SV đạt mức trung bình ở

các năng lực dao động trong khoảng 11,8% đến gần 20%. Đồng thời, tỉ lệ SV đạt mức kém ở các năng lực trên cũng rất ít, khoảng 0,6% đến 1,8%. Qua đó, có thể thấy đây là kết quả khả quan, phản ánh tỉ lệ không đáng kể SV có mức năng lực giáo dục học sinh ở mức trung bình.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Với những kết quả khảo sát nói trên, bước đầu cho phép chúng tôi có những đánh giá như sau:

- Tỉ lệ SV đánh giá các phẩm chất ở mức rất quan trọng với tỉ lệ cao trên 50% đến cận 70%, song có sự chênh lệch khá cao các phẩm chất còn lại ở các mức độ khác nhau, từ xấp xỉ 1% đến khoảng gần 50%. Đối với những phẩm chất của GV, SV tự đánh giá bản thân đạt được các phẩm chất trên ở mức rất tốt và tốt với tỉ lệ vượt mức trung bình không nhiều, trong khoảng từ cận 50% đến xấp xỉ 60%. Bên cạnh đó, kết quả rất lạc quan là hầu hết các phẩm chất đều được SV tự đánh giá ở mức rất thấp và thấp với tỉ lệ không vượt quá 15%.

Những phẩm chất này bản thân SV có được trong quá trình được đào tạo, qua đó cho thấy họ đã có tác phong sư phạm và phẩm chất phù hợp với nghề giáo, nhưng cũng cần rèn luyện nhiều hơn nữa (tỉ lệ chưa vượt quá 2/3 tổng số). Mặt khác, những phẩm chất như yêu nghề, tự hào về nghề và cống hiến với nghề và khả năng thấu hiểu tâm lí học sinh cũng nên được chú trọng bồi dưỡng.

Trong nhóm NLSP, chỉ có khoảng khoảng 4% đến gần 13% SV năm thứ tư đạt mức độ giỏi ở những năng lực được khảo sát; tỉ lệ SV tập trung nhiều ở mức trung bình khoảng từ hơn 1/3 đến cận 1/2 tổng số SV khảo sát (tỉ lệ đạt hơn 30% đến gần 50% ở tất cả các năng lực). Trong đó, “Khả năng sử dụng ngoại ngữ phục vụ dạy học” và “Có khả năng dạy học tích hợp liên môn” là hai năng lực có tỉ lệ SV đạt nhiều nhất ở mức yếu. Bên cạnh đó, dạy học tích hợp liên môn, tổ chức hoạt động ngoại khóa cho học sinh là những năng lực cần được cải thiện và nâng cao.

Tự đánh giá của hầu hết SV ở năng lực giáo dục học sinh, SV đạt mức tốt và rất tốt với tỉ lệ hơn 25% đến gần 50%; tỉ lệ SV đạt mức khá từ hơn 39% đến cận 63%; tỉ lệ SV đạt mức trung bình ở các năng lực dao động trong khoảng 11,8% đến gần 20%; SV đạt mức kém ở các năng lực trên cũng rất ít, khoảng 0,6% đến 1,8%. Đây là một trong những nhóm năng lực ưu thế của SV tốt nghiệp cần nên tiếp tục phát huy và điều chỉnh phù hợp (năng lực xây dựng kế hoạch giáo dục, tổ chức hoạt động giáo dục, phối hợp với các lực lượng giáo dục

trong và ngoài nhà trường).

4.2. Kiến nghị

Để đáp ứng yêu cầu của GV trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục hiện nay, Trường ĐHSP TPHCM cần chú ý đến việc bồi dưỡng những phẩm chất và NLSP đồng bộ cho SV tốt nghiệp. Chẳng hạn, nắm vững kiến thức chuyên môn, hợp tác với đồng nghiệp, dạy tích hợp liên môn, ngoại ngữ chuyên ngành...

Việc Trường ĐHSP TPHCM thành lập trung tâm Phát triển kĩ năng sư phạm là rất cần thiết. Tuy nhiên, Trung tâm này cần phối hợp với các bộ môn, khoa để tổ chức các lớp kĩ năng sư phạm nhằm giúp SV được trang bị và không bỡ ngỡ với nghề nghiệp tương lai.

Nhà trường nên có đánh giá định kì chương trình đào tạo, đặc biệt đối với SV năm thứ tư. Thực tế, điều mà hiện nay Trường ĐHSP TPHCM chưa thực hiện được là đánh giá định kì gồm khảo sát sự phù hợp chương trình đào tạo của SV (lí thuyết và thực hành), của đơn vị sử dụng (trường phổ thông, trường mầm non, cơ sở giáo dục khác) và của giảng viên trong trường.

Nhà trường cần xem xét bồi dưỡng cho SV những năng lực thuộc nhóm năng lực giáo dục học sinh. SV cần được xem các bài dạy mẫu của bộ môn, được tiếp cận học sinh tại trường THPT... Do đó, Trường cần khuyến khích giảng viên ở các bộ môn chuyên ngành tăng thêm thời lượng SV đến trường phổ thông; bổ sung những hoạt động sư phạm gắn với trường phổ thông nhằm giúp SV tích lũy kinh nghiệm giáo

dục như tọa đàm giữa GV THPT và SV, rèn luyện các phẩm chất và năng lực cần sinh hoạt chuyên đề giáo dục..., góp phần thiết của GV trong quá trình đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Ngọc Bích. (1998). *Tâm lý học nhân cách*, Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2011). *Quyết định số 6290/QĐ-BGDĐT, Phê duyệt Chương trình phát triển ngành sư phạm và các trường sư phạm từ năm 2011 đến năm 2020*. Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2009). *Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên THPT*. Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2009). *Tiêu chí đánh giá và quy trình xây dựng chương trình giáo dục phổ thông*, Tài liệu Hội thảo, TPHCM tháng 12/2014.
- Nguyễn Thị Kim Dung (chủ biên), Đinh Quang Báo, Nguyễn Thành Bình. (2015). *Đào tạo nghiệp vụ sư phạm theo định hướng hình thành năng lực nghề cho sinh viên trong các trường đại học sư phạm*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
- Phạm Minh Hạc, Lê Đức Phúc. (2004). *Một số vấn đề nghiên cứu nhân cách*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- Phạm Hồng Quang. (2009). *Giải pháp đào tạo giáo viên theo định hướng năng lực*. Hà Nội: *Tạp chí Giáo dục - Bộ GD&ĐT số 216/2009*.
- Ngô Minh Oanh. (2016). *Thực trạng nhận thức của sinh viên năm thứ tư về chương trình giáo dục phổ thông và khả năng sư phạm của sinh viên năm tư Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*. Đề tài cấp Trường, Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh.